**Phụ lục 1**

**Rà soát các quy định, văn bản pháp lý về thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia và kiểm tra chuyên ngành**

*(kèm theo công văn số ngày /03/2022 của Bộ Tài chính)*

*I. Rà soát văn bản pháp luật hiện hành* *về thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia và kiểm tra chuyên ngành*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Loại văn bản****(Luật, Nghị định, Thông tư,..)** | **Tên văn bản** | **Thời gian ban hành** | **Cơ quan ban hành** | **Nội dung quy định chính** |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú: Bảng này liệt kê danh sách các văn bản quy phạm pháp luật về thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia và kiểm tra chuyên ngành hiện đang còn hiệu lực.*

*II. Các văn bản đề xuất, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, ban hành mới về thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia và kiểm tra chuyên ngành*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Loại văn bản****(**Luật, Nghị định, Thông tư,..) | **Tên văn bản** | **Cơ quan ban hành** | **Phân loại**(Sửa đổi, Bổ sung; Bãi bỏ;Ban hành mới) | **Nội dung định hướng sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới** | **Thời gian trình cấp có thẩm quyền** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú: Bảng này liệt kê danh sách các văn bản quy phạm pháp luật về thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia và kiểm tra chuyên ngành có nhu cầu sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc có nhu cầu ban hành mới trong giai đoạn tới*

**Phụ lục 2**

**Danh sách các thủ tục hành chính triển khai Cơ chế một cửa giai đoạn 2022-2026 theo hướng xử lý tập trung**

*(kèm theo công văn số ngày /03/2022 của Bộ Tài chính)*

*I. Danh sách các thủ tục hành chính mới đưa vào triển khai Cơ chế một cửa giai đoạn 2022-2026 theo hướng xử lý tập trung*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên thủ tục hành chính** | **Bộ, ngành** | **Cơ quan thực hiện** | **Văn bản quy định** | **Thành phần hồ sơ** | **Số lượng hồ sơ năm 2020 và 2021** | **Thời gian thực hiện qua Cơ chế một cửa quốc gia****(giai đoạn 2022-2026)** |
| 1 | Ví dụ: Thủ tục cấp chứng nhận xuất xứ ưu đãi mẫu VK | Bộ Công Thương | Cục Xuất nhập khẩu |  |  | Năm 2020: hồ sơNăm 2021: Hồ sơ |  |

*II. Danh sách các thủ tục hành chính đã triển khai sẽ chuyển đổi sang xử lý tập trung qua Cơ chế một cửa giai đoạn 2022-2026*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên thủ tục hành chính** | **Bộ, ngành** | **Cơ quan thực hiện** | **Thời gian thực hiện chuyển đổi xử lý tập trung qua Cơ chế một cửa quốc gia** |
| 1 | Ví dụ: Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu phân bón | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Cục Bảo vệ thực vật |  |
|  |  |  |  |  |

**Xử lý hệ thống theo hướng tập trung tức là** tập trung dữ liệu và kết hợp xử lý tập trung với xử lý chuyên ngành: Dữ liệu được lưu trữ tập trung trên 1 hệ thống duy nhất. Những bộ, ngành chưa xây dựng hệ thống hoặc thủ tục đơn giản sẽ sử dụng thống nhất các chức năng được phát triển trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. Những thủ tục phức tạp, đòi hỏi chuyên môn sâu và có lượng hồ sơ lớn sẽ được xử lý trên hệ thống chuyên ngành và trả kết quả về Cổng thông tin một cửa quốc gia. Cổng thông tin một cửa quốc gia chia sẻ dữ liệu cho các Bộ, ngành để phục vụ công tác quản lý, điều hành, hậu kiểm.

**Phụ lục 3**

**Danh sách** **tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ban hành giai đoạn 2022-2026**

*(kèm theo công văn số ngày /03/2022 của Bộ Tài chính)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu** | **Lý do ban hành** | **Lĩnh vực kiểm tra** | **Bộ, ngành** | **Thời gian ban hành** |
| 1 | - Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật dự kiến ban hành (nếu có)- Nhóm hàng hóa áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng | - Thay thế tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành: nêu rõ thay đổi tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật nào, tại văn bản nào.- Ban hành mới. | - Kiểm tra an toàn thực phẩm- Kiểm tra chất lượng… |  |  |

**Phụ lục 4**

**Danh sách Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện quản lý, kiểm tra chuyên ngành kèm mã số HS ban hành giai đoạn 2022-2026**

*(kèm theo công văn số ngày /03/2022 của Bộ Tài chính)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên Danh mục hàng hóa** | **Lý do ban hành** | **Bộ, ngành** | **Thời gian ban hành** |
| 1 |  | - Sửa đổi, bổ sung/thay thế Danh mục hàng hóa hiện hành: Nêu rõ Danh mục hàng hóa nào, tại văn bản nào.- Ban hành mới. |  |  |

**Phụ lục 5**

**Danh sách Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện quản lý, kiểm tra chuyên ngành** **dự kiến cắt giảm ban hành giai đoạn 2022-2026**

*(kèm theo công văn số ngày /03/2022 của Bộ Tài chính)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên Danh mục hàng hóa** | **Văn bản quy định**  | **Số lượng hàng hóa theo Danh mục hiện hành** | **Số lượng hàng hóa dự kiến cắt giảm** | **Lý do cắt giảm danh mục** | **Bộ, ngành** | **Thời gian ban hành Danh mục mới (sau khi cắt giảm)** |
| 1 |  | Văn bản ban hành Danh mục hàng hóa, ví dụ: Quyết điịnh/Thông tư số… | Ghi rõ số lượng hàng hóa tính theo dòng hàng (mã số HS) tại Danh mục hiện hành |  |  |  |  |